

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ VIỆT NAM

Địa chỉ: 206A - Nguyễn Trãi - Hà Nội

Tel: 04.3.5540 845 Fax: 04.3.5540 847

Báo cáo tài chính

Quý năm tài chính 2012

Mẫu số:.....

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2012

CHỈ TIÊU	MÃ CHỈ TIÊU	TM	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
TÀI SẢN				
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		592,652,970,017	724,591,962,731
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110		98,468,525,759	75,501,372,873
1. Tiền	111	V.01	73,468,525,759	55,501,372,873
2. Các khoản tương đương tiền	112		25,000,000,000	20,000,000,000
II- Các khoản ĐTTT n. hạn	120	V.02	2,000,000,000	4,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn khác	121		2,000,000,000	4,000,000,000
2. DP giảm giá chứng khoán ĐTNH(*)	129		-	-
III- Các khoản phải thu	130		267,266,596,201	358,395,051,743
1. Phải thu khách hàng	131		152,381,911,996	202,830,659,887
2. Trả trước người bán	132		26,435,510,872	53,750,316,226
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xd	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	88,449,173,333	101,814,075,630
6. Các khoản phải thu khó đòi(*)	139		-	-
IV- Hàng tồn kho	140		211,656,581,078	271,032,370,209
1. Hàng tồn kho	141	V.04	211,656,581,078	271,032,370,209
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		13,261,266,979	15,663,167,906
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		250,554,227	39,720,463
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,582,458,024	6,546,583,017
3. Thuế và các khoản phải thu NN	154		807,183,558	1,683,818,294
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		6,621,071,170	7,393,046,132
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		244,904,762,521	253,519,375,972
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh tại đ.vị trực thuộc	212		-	-
2. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	-
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II-Tài sản cố định	220		100,741,530,905	99,615,693,784
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	23,978,712,578	22,011,500,720
- Nguyên giá	222		41,932,952,565	48,085,342,476
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223		(17,954,239,987)	(26,073,841,756)
2. Tài sản cố định thuê TC	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế *	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	881,367,500	1,372,843,100
- Nguyên giá	228		881,367,500	1,372,843,100

CHỈ TIÊU	MÃ CHỈ TIÊU	TM	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229		-	-
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.11	75,881,450,827	76,231,349,964
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	919,092,000	900,000,000
- Nguyên giá	241		919,092,000	900,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế *	242		-	-
IV-Các khoản ĐTTC dài hạn	250		108,523,000,000	107,223,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		25,300,000,000	24,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	83,223,000,000	83,223,000,000
4. DP giảm giá chứng khoán ĐTDH(*)	259		-	-
V-Tài sản dài hạn khác	260		3,046,139,616	3,023,840,188
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,656,139,616	3,015,936,523
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	262	V.21	-	7,903,665
3. Tài sản dài hạn khác	268		390,000,000	-
VI- Lợi thế thương mại	269		31,675,000,000	42,756,842,000
Tổng cộng Tài sản (270=100+200)	270		837,557,732,538	978,111,338,703
NGUỒN VỐN				
A-NỢ PHẢI TRẢ	300		511,681,254,885	687,581,348,543
I-Nợ ngắn hạn	310		507,818,045,845	579,842,637,281
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	93,505,541,711	127,786,187,705
2. Phải trả cho người bán	312		247,783,969,411	275,879,615,331
3. Người mua trả tiền trước	313		124,218,347,589	84,117,493,000
4. Thuế và ckhoản nộp NN	314	V.16	7,875,119,610	10,257,228,756
5. Phải trả người lao động	315		272,886,802	818,049,066
6. Chi phí phải trả	316	V.17	13,386,734,685	64,072,704,261
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
9. C.khoản p.trả, p.nộp khác	319	V.18	15,495,850,175	13,292,440,554
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		5,279,595,862	3,618,918,608
II-Nợ dài hạn	330		3,863,209,040	107,738,711,262
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3,863,209,040	107,726,418,080
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	12,293,182
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		265,861,927,139	247,124,907,427
I-Vốn chủ sở hữu	410		265,861,927,139	247,124,907,427
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		59,696,774,500	59,696,774,500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(20,556,210,837)	(20,556,210,837)

CHỈ TIÊU	MÃ CHỈ TIÊU	TM	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		15,979,727,736	10,703,477,736
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,255,400,000	2,270,337,644
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4,082,251,900	4,082,251,900
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	V.23	3,403,983,840	(9,071,723,516)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II-Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		60,014,550,514	43,405,082,733
Tổng cộng nguồn vốn	440		837,557,732,538	978,111,338,703

Hà nội, ngày tháng năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Hải Yến

Lê Hoài Thu

Lê Hoàng Anh